PHÒNG KHÁM ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC OCEAN PARK

* * * * *

BÁO CÁO

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC OCEAN PARK

(ĐỢT 1 NĂM 2025)

Địa chỉ: Tòa nhà Hải Âu – KĐT Vinhomes Ocean Park – xã Đa Tốn – huyện Gia Lâm – TP Hà Nội

CHỦ ĐẦU TƯ

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC OCEAN PARK

BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC TIMES CITY
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC
MSCN: 0108050334-004

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

TS. Đinh Thùy Dương

Hà Nội - 2025

PHẦN I: TỔNG QUAN 2
1.1. Mục tiêu của báo cáo 2
1.2. Quy trình lập báo cáo: 2
1.3. Cơ sở pháp lý và tài liệu căn cứ 2
1.3.1. Các văn bản về môi trường của nhà nước ban hành 2
1.3.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam áp dụng trong báo cáo 2
1.4. Đơn vị thực hiện quan trắc. 3
Thông tin cơ bản về Trung tâm Quan trắc TN&MT Hà Nội 4
PHẦN II: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC 7
2.1. Vị trí quan trắc 6
2.2. Các thông số quan trắc, phân tích: 6
2.3. Thiết bị quan trắc 6
2.4. Phương pháp phân tích 9
2.5. Thời gian lấy mẫu và điều kiện lấy mẫu 10
PHẦN III: NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC 9
PHẦN IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 15
4.1. Đánh giá chất lượng môi trường. 10
4.2. Kiến nghị 15
PHỤ LỤC 17

PHẦN I: TỔNG QUAN

1.1. Mục tiêu của báo cáo

Quan trắc, phân tích và giám sát chất lượng môi trường đợt 1 năm 2025 tại Phòng khám Vinmec Ocean Park có địa chỉ tại Tòa nhà Hải Âu, KĐT Vinhomes Ocean Park, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội theo nội dung cam kết thực hiện trong bản Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt.

Để kiểm soát mức độ ô nhiễm môi trường của Phòng khám, Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội cùng với đơn vị liên danh là Viện y học lao động và Công nghệ môi trường tiến hành quan trắc xác định chất lượng môi trường tại 01 vị trí nước thải sau xử lý của Phòng khám.

Báo cáo là cơ sở pháp lý giúp các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội, Phòng Cảnh sát môi trường – Công an thành phố Hà Nội, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gia Lâm và các cơ quan chức năng theo quy định trong việc giám sát, kiểm tra chất lượng môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động của Phòng khám.

1.2. Quy trình lập báo cáo:

Bước 1: Nghiên cứu hồ sơ của cơ sở gồm:

+ Giấy phép đăng ký kinh doanh.

+ Hồ sơ liên quan đến hoạt động sản xuất.

+ Hồ sơ bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

Bước 2: Tổ chức thực hiện quan trắc và phân tích mẫu môi trường nước thải của cơ sở.

+ Biên bản lấy mẫu hiện trường.

+ Thiết bị quan trắc, lấy mẫu, hóa chất bảo quản mẫu.

+ Phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm.

Bước 3: Tổng hợp kết quả, số liệu phân tích. Hoàn thiện báo cáo trình các cơ quan chức năng.

1.3. Cơ sở pháp lý và tài liệu căn cứ

1.3.1. Các văn bản về môi trường của nhà nước ban hành

- Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 do Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều cảu Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;

1.3.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam áp dụng trong báo cáo

QCVN 28:2010/BTNMT/A: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột A quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

- Giá trị hệ số k = 1,2: Áp dụng cho bệnh viện có quy mô < 300 giường

1.4. Đơn vị thực hiện quan trắc

Việc tiến hành quan trắc môi trường và lập báo cáo giám sát môi trường đợt 1 năm 2025 của Phòng khám Vinmec Ocean Park có địa chỉ tại tòa nhà Hải Âu, KĐT Vinhomes Ocean Park, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội chủ trì, giao cho đơn vị tư vấn là Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội cùng với đơn vị liên danh là Viện y học lao động và Công nghệ môi trường thực hiện quan trắc và lập báo cáo giám sát môi trường.

Thông tin cơ bản về Viện y học lao động và Công nghệ môi trường:

Viện y học lao động và Công nghệ môi trường trực thuộc Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam được thành lập theo quyết định số 85/QĐ-HMTg ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Hội Bảo vệ Thiên nhiên Môi trường Việt Nam.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số 13, BT 4-3, Khu nhà ở Trung Văn, đường Trung

Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Email: info@etohi.vn

Địa chỉ Phòng thí nghiệm:

Địa chỉ phòng thí nghiệm: C16-25 khu C, Khu đô thị mới Geleximco, đường Lê trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Thực hiện lấy mẫu và phân tích các thành phần môi trường theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 306 tại Giấy chứng nhận số 02/GCN-BTNMT ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường:

Thông tin cơ bản về Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

- Tên đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường Hà Nội
- Địa chỉ trụ sở: Số 18, Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Tên cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.
- Tên giao dịch quốc tế: HANOI CENTER FOR AGRICULTURAL TECHNOLOGY AND ENVIRONMENT

Là đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, tiên phong trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi với đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, trang thiết bị hiện đại, 05 phòng thí nghiệm chuẩn đạt Chứng chỉ VILAS 692 và được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường **VIMCERTS 115.**

Chức năng nhiệm vụ:

- Thực hiện hoạt động quan trắc, phân tích tài nguyên môi trường;
- Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường, Báo cáo quan trắc môi trường, Báo cáo xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;
- Tư vấn lập kế hoạch và biện pháp ứng phó sự cố hóa chất, tràn dầu;
- Tư vấn lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; hồ sơ ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Tư vấn xây dựng, lắp đặt hệ thống trong xử lý môi trường: nước thải, khí thải, chất thải rắn.
- Thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ về nông nghiệp và môi trường theo quy định.
- Hỗ trợ khách hàng tuân thủ các quy định của pháp luật về Tài nguyên và Môi trường

Bảng 1: Thành phần tham gia lấy mẫu, phân tích mẫu và lập Báo cáo quan trắc Phòng khám đa khoa Quốc tế Vinmec Times City.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
Bệnh viện đa khoa Quốc tế Vinmec Times City			
1	Nông Xuân Thiệp	Nhân viên	Lập kế hoạch và tham gia phối hợp
Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường Hà Nội - Viện y học lao động và Công nghệ môi trường			
1.	Lê Văn Đức	Phó Trưởng phòng Quan trắc và phân tích môi trường	Phối hợp tổ chức thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm
2.	Phạm Thị Quyên	Cán bộ Phòng Tư vấn và dịch vụ môi trường	Xây dựng kế hoạch, lập báo cáo quan trắc
3.	Lê Anh Tuấn	Trưởng nhóm quan trắc	Quan trắc hiện trường
4.	Nguyễn Văn Toàn	Cán bộ quan trắc	Quan trắc hiện trường
5.	Nguyễn Tiến Nam	Cán bộ quan trắc	Quan trắc hiện trường
6.	Nguyễn Đức Thảo	Cán bộ quan trắc	Quan trắc hiện trường
7.	Nguyễn Công Huân	Cán bộ quan trắc	Quan trắc hiện trường
8.	Dường Thanh Tùng	Cán bộ quan trắc	Quan trắc hiện trường

PHẦN II: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

2.1. Vị trí quan trắc

Phòng khám đa khoa Quốc tế Vinmec Ocean Park có địa chỉ tại Tòa nhà Hải Âu, KĐT Vinhomes Ocean Park, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Để thực hiện quan trắc đánh giá chất lượng môi trường của Phòng khám Vinmec Ocean Park, đơn vị tư vấn đã tiến hành đo kiểm tại 01 vị trí nước thải y tế sau xử lý của Phòng khám. Tọa độ và mô tả vị trí lấy mẫu được thể hiện trong bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Vị trí lấy mẫu không khí xung quanh, nước thải y tế

STT	Tọa độ	Kí hiệu	Miêu tả vị trí
1	Y:0599360 X:2321415	NT	Điểm xả cuối sau hệ thống xử lý nước thải của phòng khám

2.2. Các thông số quan trắc, phân tích:

Môi trường nước thải y tế: pH, BOD_5 (20°C), COD, Sunfua (tính theo H_2S), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, Coliform, Salmonella, Shigella, Vibrio cholera, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β.

2.3. Thiết bị quan trắc

Mẫu nước được đựng trong các chai lấy mẫu chuyên dụng, được dán nhãn và được bảo quản bằng hóa chất hoặc bảo quản lạnh bằng thùng đá chuyên dụng ở điều kiện nhiệt độ khoảng 4°C trong suốt thời gian vận chuyển về phòng thí nghiệm, riêng mẫu vi sinh được đựng trong chai thủy tinh màu đã khử trùng và bảo quản lạnh trong quá trình vận chuyển về phòng thí nghiệm.

Mẫu khí được lấy trong dụng cụ lấy mẫu chuyên dụng, được dán nhãn và bảo quản lạnh bằng thùng đá chuyên dụng trong suốt thời gian vận chuyển về phòng thí nghiệm.

Bảng 3. Phương pháp lấy mẫu hiện trường

TT	Thành phần	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải		
1	pH	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008
2	BOD_5 (20°C)	
3	COD	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	
5	Sunfua (tính theo H_2S)	
6	Amoni (tính theo N)	

7	Nitrat (tính theo N)	
8	Phosphat (tính theo P)	
9	Dầu mỡ động thực vật	
10	Tổng Coliforms	
11	Salmonella	
12	Shigella[2]	
13	Vibrio cholerae[2]	
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α[1]	
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β[1]	

2.4. Phương pháp phân tích.

Thông số và phương pháp phân tích được thể hiện qua bảng 4 dưới đây:

Bảng 4: Các thông số và phương pháp phân tích

STT	*Thông số phân tích*	*Đơn vị*	*Phương pháp phân tích*
I	**Nước thải**		
1	pH	-	TCVN 6492:1999
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	TCVN 6001-1:2008
3	COD	mg/l	SMEWW 5220 D:2012
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	HACH 8131:2008
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 5988:1995
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	TCVN 6494-2:2000
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	TCVN 5070:1995
10	Tổng Coliforms	MPN /100ml	TCVN 6187-2:2009
11	Salmonella	Vi khuẩn /100ml	TCVN 9717:2013
12	Shigella[2]	Vi khuẩn /100ml	SMEWW9260 : 2012
13	Vibrio cholerae[2]	Vi khuẩn /100ml	
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α[1]	Bq/l	TCVN 6053:2011
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β[1]	Bq/l	TCVN 6219:2011

2.5. Thời gian lấy mẫu và điều kiện lấy mẫu

Phòng khám đa khoa Quốc tế Vinmec Ocean Park đã phối hợp với đơn vị tư vấn là Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường Hà Nội kết hợp cùng với đơn vị liên danh là Viện y học lao động và Công nghệ môi trường tiến hành đo kiểm các thông số tại hiện trường của Phòng khám và đưa về phòng thí nghiệm phân tích theo Quy chuẩn Việt Nam hiện hành. Các vị trí quan trắc đã được lựa chọn dựa theo Quy chuẩn Việt Nam.

Thời gian lấy mẫu:

Ngày 28/03/2025 tiến hành 01 vị trí nước thải sau xử lý của Phòng khám.

Tại thời điểm lấy mẫu trời không mưa, gió nhẹ, hoạt động của Phòng khám diễn ra bình thường.

PHẦN III: NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Bảng 5: Kết quả phân tích chất lượng nước thải y tế sau xử lý

STT	*Thông số phân tích*	*Đơn vị*	*Kết quả*	*QCVN28:2010 /BTNMT/A*		*Phương pháp phân tích*
			NT	*K=1,0*	*K=1,2*	
1	pH	-	8,31	6,5-8,5		TCVN 6492:1999
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	8	30	36	TCVN 6001-1:2008
3	COD	mg/l	10	50	60	SMEWW 5220 C:2017
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	10	50	60	TCVN 6625:2000
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	0,03	1,0	1,2	TCVN 6637:2000
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,46	5,0	6,0	TCVN 5988:1995
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	2,8	30	36	TCVN 6494-1:2011
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	0,12	6	7,2	TCVN 6202:2008
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	2,5	10	12	SMEWW 5520 B&F:2017
10	Tổng Coliforms	MPN /100ml	8	5000		SMEWW 9221B:2017
11	Salmonella	Vi khuẩn /100ml	KPH	KPH		TCVN 9717:2013
12	Shigella[2]	Vi khuẩn /100ml	KPH	KPH		SMEWW 9260E:2017
13	Vibrio cholerae[[2]]	Vi khuẩn /100ml	KPH	KPH		SMEWW 9260H:2017
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α[1]	Bq/l	KPH	0,1		TCVN 6053:1995
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β[1]	Bq/l	KPH	1,0		TCVN 6219:2011

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT/A: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột A quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Giá trị hệ số k = 1,2: Áp dụng cho bệnh viện có quy mô < 300 giường
- (1): Kết quả nhà thầu phụ cung cấp;

PHẦN IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Đánh giá chất lượng môi trường

Kết quả quan trắc, phân tích hiện trạng chất lượng môi trường đợt 1 năm 2025 của Phòng khám Vinmec Ocean Park thể hiện trong phiếu kết quả phân tích đính kèm trong phần phụ lục của báo cáo này. Từ kết quả phân tích có thể đưa ra những kết luận sau:

Môi trường nước thải y tế: Các thông số chất lượng môi trường nước thải y tế sau hệ thống xử lý của Phòng khám Vinmec Ocean Park đảm bảo trong giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT/A: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột A quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Giá trị hệ số k = 1,2: Áp dụng cho bệnh viện có quy mô < 300 giường

4.2. Kiến nghị

Phòng khám Vinmec Ocean Park cần duy trì các biện pháp bảo vệ môi trường theo các nội dung ghi trong bản Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Phòng khám cần duy trì chế độ quan trắc môi trường định kỳ theo quy định.

- Khi có sự cố xảy ra, thực hiện theo đúng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong bản Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, chuẩn bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết ứng cứu kịp thời. Đồng thời cần báo cáo ngay với cơ quan chức năng để kịp thời xử lý, khắc phục.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các qui định, tiêu chuẩn hiện hành về phòng cháy chữa cháy.

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh tại khu vực Phòng khám, tránh để ứ đọng nước thải.

PHỤ LỤC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
-------***-------

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
Số: 2703../2025/VMTC-TTKTNNMTHN

Hợp đồng dịch vụ này (sau đây gọi là "**Hợp Đồng**") được lập và ký kết vào ngày 27 tháng 03 năm 2025, bởi và giữa các bên sau đây:

BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ (BÊN A): CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC TIMES CITY

Đại diện	**Bà Đinh Thùy Dương**
Chức vụ	**Giám đốc điều hành bệnh viện**
	Theo Ủy quyền số: 210/2024/GUQ –VINMEC JSC ngày 19/04/2024
Địa chỉ	Số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Mã số thuế	0106050554-004
Điện thoại	02439743556

VÀ

BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ (BÊN B): TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Đại diện	:	**Ngô Thái Nam**
Chức vụ	:	**Giám đốc**
Địa chỉ	:	Số 18, Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP.Hà Nội
Tài khoản	:	110000114309
Ngân hàng	:	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội.
Mã số thuế	:	0111011938

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là "**Bên**" và gọi chung là "**Các Bên**" hoặc "**Hai Bên**". Sau khi thảo luận, Các Bên cùng thống nhất ký kết Hợp Đồng với những điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý sử dụng dịch vụ và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ Quan trắc và phân tích môi trường, lập báo cáo cho Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Times City và Phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec Times City ("**Dịch Vụ**") với các hạng mục công việc cụ thể được quy định tại Phụ lục 01 của Hợp Đồng.

ĐIỀU 2: THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỊCH VỤ

2.1 Thời gian, tiến độ thực hiện Dịch Vụ: Từ ngày ..27../...03../2025 – ...27... /...03.../2026 ("**Thời Hạn**").

2.2 Địa điểm thực hiện Dịch Vụ: Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Times City ("**Bệnh Viện**"); Phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec Times City ("**Phòng khám Vinmec Times City**") và Phòng khám Vinmec Ocean Park ("**Phòng khám Vinmec Ocean Park**")

2.3 Sản phẩm Hợp Đồng: 03 quyển Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường/ đợt, 03 bộ kết quả quan trắc/ đợt, 02 bộ báo cáo định kỳ xả thải và Báo cáo CTBVMT của Bệnh viện và Phòng khám.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Giá trị Hợp Đồng:

Giá trị Hợp Đồng cho toàn bộ Dịch Vụ quy định tại Điều 1 Hợp Đồng này đã bao gồm thuế VAT 8% là: **370.443.097 VNĐ (Bằng chữ: *Ba trăm bảy mươi triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn không trăm chín mươi bảy đồng* /.)** ("**Giá Trị Hợp Đồng**")

Tiền thuế VAT của Hợp Đồng sẽ được tính theo quy định của Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam tại thời điểm Bên B hoàn thành dịch vụ và xác định giá trị hoàn thành.

Giá Trị Hợp Đồng nêu trên là trọn gói đã bao gồm các chi phí khác kèm theo (nếu có).

Giá thỏa thuận trong Hợp Đồng này là giá cố định và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện Hợp Đồng này cho dù có bất kỳ thay đổi nào về giá cả thị trường.

3.2. Phương thức thanh toán

Bên A thanh toán Giá Trị Hợp Đồng cho Bên B thành 02 đợt thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ khi Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán từ Bên B theo quy định:

- Đợt 1: Bên A thanh toán cho Bên B số tiền tạm tính theo VAT 8% là 181.116.218 VNĐ (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi mốt triệu một trăm mười sáu nghìn hai trăm mười tám đồng ./.*) sau khi Bên B hoàn thành đợt lấy mẫu Quý I và Quý II.
- Đợt 2: Bên A thanh toán cho Bên B số tiền tạm tính theo VAT 8% là 189.326.879 VNĐ (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi chin triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi chin đồng ./.*) sau khi Bên B hoàn thành đợt lấy mẫu Quý III và Quý IV.

Hồ sơ làm căn cứ thanh toán:

+ Giấy đề nghị thanh toán;
+ Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ cho từng đợt nhận thanh toán;
+ 03 Bộ phiếu phân tích kết quả /đợt (Bệnh viện và Phòng khám)
+ 02 bộ Báo cáo Định kỳ xả thải và Báo cáo Công tác BVMT của Bệnh viện và Phòng khám (vào Đợt 4)
+ 03 quyển báo cáo quan trắc chất lượng môi trường/đợt (Bệnh viện và Phòng khám).
+ Biên bản nghiệm thu và hoàn thành công việc được ký kết giữa đại diện có thẩm quyền của các Bên.

3.3. Hình thức thanh toán

Thanh toán bằng Đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên B như quy định tại Hợp Đồng này hoặc tài khoản khác theo thông báo bằng văn bản của Bên B tùy từng thời điểm.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1 Quyền và trách nhiệm của Bên A

a) Yêu cầu Bên B thực hiện Dịch Vụ theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thỏa thuận khác;

b) Trong trường hợp Bên B vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp Đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

c) Chuẩn bị mặt bằng và tạo điều kiện để Bên B tiến hành thực hiện Dịch Vụ;

d) Có quyền cử cán bộ có kinh nghiệm để giám sát và giải quyết mọi vấn đề liên quan đến kỹ thuật, chất lượng, tiến độ công việc và tổ chức nghiệm thu Dịch Vụ;

e) Thực hiện thanh toán đầy đủ như quy định tại Điều 3 của Hợp Đồng;

f) Cung cấp cho Bên B thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết khác để thực hiện công việc trong khả năng cho phép của Bên A, nếu các Bên có thỏa thuận hoặc việc thực hiện Dịch Vụ đòi hỏi;

g) Thông báo và nêu rõ lý do chính đáng cho Bên B trong trường hợp Bên A có nhu cầu tạm dừng thực hiện Dịch Vụ;

h) Có quyền chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ theo Hợp Đồng này cho bên thứ ba, hoặc trong trường hợp Bên A tổ chức lại doanh nghiệp, bao gồm sáp nhập vào một công ty khác hoặc được chia, hoặc tách hoặc được chuyển đổi, dù là trong quá trình thực hiện công việc hoặc trong thời hạn bảo hành, với điều kiện là việc chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ đó không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của Bên B theo Hợp Đồng này;

i) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng và pháp luật.

4.2 Quyền và trách nhiệm của bên B

a) Yêu cầu bên A cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện để thực hiện Dịch Vụ;

b) Yêu cầu bên A thanh toán chi phí Dịch Vụ;

c) Cung cấp Dịch Vụ cho Bên A theo đúng yêu cầu của Bên A, đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật và các điều kiện khác như đã thỏa thuận giữa Các Bên, đảm bảo Dịch Vụ hoàn thành đúng tiến độ đã cam kết trong Hợp Đồng này;

d) Không được chuyển giao một phần hoặc toàn bộ Dịch Vụ cho đơn vị khác trừ trường hợp được Bên A đồng ý trước bằng văn bản;

e) Bảo quản và phải giao lại cho Bên A tài liệu, phương tiện được nhận từ Bên A (nếu có) nguyên trạng và ngay sau khi hoàn thành Dịch Vụ;

f) Cam kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện và có đầy đủ giấy phép cần thiết theo quy định của pháp luật để thực hiện Dịch Vụ và sẽ xuất trình các giấy phép này cho Bên A trong vòng 01 (một) ngày kể từ khi Bên A có yêu cầu. Bên B phải chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật cũng như bồi thường mọi thiệt hại phát sinh cho Bên A trong trường hợp việc thực hiện Dịch Vụ vi phạm những quy định của pháp luật (nếu có);

g) Nhân sự do Bên B cử để thực hiện Dịch Vụ phải có các kỹ năng, kinh nghiệm về kỹ thuật và chuyên môn phù hợp để có thể thực hiện công việc một cách chuyên nghiệp và thành thạo, phù hợp với các tiêu chuẩn được công nhận rộng rãi trong ngành đối với Dịch Vụ. Khi thực hiện Dịch Vụ tại khu vực do Bên A chỉ định, nhân sự do Bên B cử đến thực hiện Dịch Vụ phải tuân thủ các quy định làm việc, chính sách và tiêu chuẩn an ninh hợp lý của Bên A cung cấp cho Bên B;

h) Có trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh cho Bên A và/hoặc bên thứ ba nếu quá trình thực hiện Dịch Vụ của Bên B gây thiệt hại cho Bên A và/hoặc bên thứ ba;

i) Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ Hồ sơ pháp lý liên quan đến các chỉ tiêu quan trắc Môi trường theo Phụ lục của Hợp Đồng cho Bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày Hợp Đồng được ký kết.

j) Đối với những chỉ tiêu trong môi trường khí làm việc Trung tâm liên danh với Trạm Quan trắc và phân tích môi trường lao động.

k) Báo ngay cho Bên A về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không đảm bảo chất lượng và chịu trách nhiệm chính trong việc thu thập các thông tin này để hoàn thành Dịch Vụ theo đúng quy định của Hợp Đồng.

l) Thông báo cho Bên A những thay đổi của quy định pháp luật áp dụng có hiệu lực sau ngày Hợp Đồng được ký kết.

m) Xuất đầy đủ hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính cho Bên A;.

n) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng này và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

ĐIỀU 5: PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

5.1 Trong trường hợp Bên B không thực hiện, thực hiện sai hoặc thực hiện không đúng các nội dung Dịch Vụ được quy định tại Điều 1 trên đây, bên A có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu Bên B phải nhanh chóng khắc phục sai sót và thực hiện Dịch Vụ theo quy định tại Điều 1 Hợp Đồng này. Bên B phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan tới việc khắc phục này.

Thời gian khắc phục phải nằm trong thời gian thực hiện Dịch Vụ theo quy định của Hợp Đồng. Quá thời hạn trên, Bên B phải chịu phạt chậm thực hiện Dịch Vụ theo quy định tại Hợp Đồng này.

b) Bên A có quyền từ chối nhận toàn bộ hoặc một phần Dịch Vụ (bao gồm cả trường hợp Bên B không hoàn thành nghĩa vụ theo điểm a nêu trên), yêu cầu Bên B hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nhận trong vòng 03 ngày kể từ ngày Bên A yêu cầu, chấm dứt hoặc hủy bỏ Hợp Đồng và phạt vi phạm đối với Bên B theo quy định tại Hợp Đồng này ;

5.2. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Hợp Đồng này, Bên B sẽ chịu phạt 2% Giá trị Hợp Đồng bị vi phạm cho mỗi ngày chậm tiến độ và phạt vi phạm chất lượng Dịch Vụ tương ứng 8% Giá trị Hợp Đồng bị vi phạm cũng như bồi thường mọi thiệt hại phát sinh.

5.3 Quá thời hạn thanh toán 30 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn thanh toán như quy định tại Hợp Đồng này, Bên A phải chịu lãi suất tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng BIDV/VIETCOMBANK trên số tiền chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Bên B tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán nếu Bên A không thông báo về việc chậm thanh toán hoặc không có lý do chính đáng, với điều kiện bên B đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm quy định tại Hợp Đồng này.

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT, HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

6.1 Hợp Đồng chấm dứt khi các bên thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ của Hợp Đồng hoặc bất cứ thời điểm nào theo thỏa thuận của các Bên.

6.2. Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hoặc chấm dứt Hợp Đồng, tùy quyết định của Bên A, nếu:

a) Bên B vi phạm thời gian, tiến độ thực hiện theo quy định tại Hợp Đồng này; hoặc

b) Bên B cung cấp Dịch Vụ không đảm bảo chất lượng, không đúng quy định của Hợp Đồng và/hoặc Bên B không khắc phục hoặc không thể khắc phục được theo yêu cầu của Bên A;

6.3 Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trong các trường hợp sau:

Bên A không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định của Hợp Đồng quá 30 ngày làm việc mà không thông báo hoặc không có lý do chính đáng, với điều kiện bên B đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm quy định tại Hợp Đồng này.

6.4 Để làm rõ, trong các trường hợp chấm dứt Hợp Đồng, Các Bên có trách nhiệm thanh toán/hoàn trả cho nhau phần Giá trị Hợp Đồng chênh lệch so với phần nội dung công việc đã thực hiện và được Các bên nghiệm thu, ký xác nhận bằng văn bản, trừ trường hợp có quy định khác đi tại Hợp Đồng này. Thời hạn thanh toán/hoàn trả theo yêu cầu của Bên A.

ĐIỀU 7: SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

7.1 Trong thời gian thực hiện Hợp Đồng này, những sự kiện sau được coi là sự kiện bất khả kháng: Bão lụt, động đất, chiến tranh, hoả hoạn, sự thay đổi của chính sách, pháp luật của nhà nước hoặc các sự kiện khách quan khác.

Với điều kiện:

a) Sự kiện đó hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát hợp lý hoặc không do lỗi hoặc sơ suất của bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, mặc dù bên đó đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép để đề phòng, khắc phục hoặc giảm bớt thiệt hại, gây ra việc chậm trễ hoặc gián đoạn, đình trệ việc thực hiện nghĩa vụ trong Hợp Đồng này;

b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải thông báo văn bản cho bên kia, trong đó nêu chi tiết về sự kiện bất khả kháng, các biện pháp đã tiến hành để đề phòng, khắc phục thiệt hại, dự kiến kế hoạch khắc phục và biện pháp giải quyết.

7.2 Trừ khi có ý kiến khác của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tiến hành mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị sự kiện bất khả kháng gây trở ngại.

ĐIỀU 8: CAM KẾT KHÔNG HỐI LỘ

8.1 Bên B cam kết và đảm bảo rằng người quản lý, nhân viên, đại lý hoặc bất kỳ người nào thuộc Bên B trực tiếp hoặc gián tiếp liên lạc, giao dịch, làm việc với Bên A ("**Người Bên B**") sẽ không hối lộ và/hoặc hứa hẹn đưa các khoản hối lộ, quà tặng, trích thưởng hoặc bất kỳ các tài sản bằng tiền hoặc hiện vật hoặc lợi ích nào (gọi chung là "**Hối Lộ**"), cho bất kỳ người quản lý, nhân viên hoặc bất kỳ người nào thuộc Bên A (gọi chung là "**Người Bên A**") hoặc thông qua bất kỳ bên thứ ba nào để Hối Lộ Người Bên A nhằm được ưu tiên ký Hợp Đồng/Thỏa thuận với Bên A hoặc được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng/Thỏa thuận với Bên A, và /hoặc các lợi ích không minh bạch, không công bằng khác.

Các hành vi Hối Lộ theo quy định tại điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi và sau khi thực hiện Hợp Đồng/Thỏa thuận với Bên A.

Trường hợp bất kỳ Người Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Bên A nào có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A theo chi tiết sau:

- Số điện thoại hotline: 0988428787
- Email: gopy@vingroup.net

8.2 Nếu Bên B vi phạm quy định tại điều này Bên A có quyền, tại bất kỳ thời điểm nào, áp dụng một hoặc đồng thời một số biện pháp sau:

- Hủy kết quả đánh giá lựa chọn Bên B trong trường hợp Bên B ký kết Hợp Đồng thông qua việc đấu thầu; và/hoặc Bên B không được tiếp tục tham gia chào thầu cung cấp dịch vụ / hàng hóa cho các gói thầu khác của Bên A; và/hoặc
- Hủy bỏ tất cả các phê duyệt, chấp thuận, sự cho phép, lợi ích Bên B có được hoặc sự chấp thuận, thông qua của Bên A đối với những vấn đề về ký kết và thực hiện Hợp Đồng/Thỏa thuận mà bị ảnh hưởng bởi hành vi Hối Lộ; và/hoặc

- Tùy vào mức độ nghiêm trọng của hành vi Hối Lộ, phạt Bên B một khoản tiền tương đương với **150.000.000 VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) đối với một lần vi phạm** và/hoặc chấm dứt Hợp Đồng/Thỏa thuận ngay lập tức mà không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay bồi thường nào. Ngoài ra, Bên B có trách nhiệm bồi thường cho Bên A mọi thiệt hại phát sinh (nếu có) do việc chấm dứt Hợp Đồng/Thỏa thuận, hoàn trả cho Bên A các khoản tiền bên A đã thanh toán trước cho Bên B và chịu các chế tài phạt khác quy định tại Hợp Đồng/Thỏa thuận như trường hợp Hợp Đồng/Thỏa thuận bị chấm dứt do lỗi vi phạm của Bên B; và/hoặc
- Chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra nếu hành vi Hối Lộ có dấu hiệu vi phạm Luật Hình Sự.

8.3 Bên B sẽ miễn trừ cho Bên A mọi trách nhiệm liên quan đến hành vi Hối Lộ của Bên B và phải bồi thường cho Bên A các thiệt hại phát sinh, bao gồm cả các thiệt hại do phát sinh chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên đới đến hành vi Hối Lộ của Bên B.

ĐIỀU 9. BẢO MẬT THÔNG TIN

9.1 Nghĩa Vụ Bảo Mật:

a) Bên nhận hoặc được cung cấp thông tin ("**Bên Nhận Thông Tin**") cam kết rằng, trong thời gian hiệu lực của Hợp Đồng này và sau khi Hợp Đồng này chấm dứt, Bên Nhận Thông Tin sẽ tuyệt đối bảo mật các thông tin mật ("**Thông Tin Mật**") của Bên đã tiết lộ/cung cấp thông tin ("**Bên Tiết Lộ**"). Theo đó, Bên Nhận Thông Tin không được tiết lộ Thông Tin Mật cho bất kỳ bên thứ ba nào, dù là trực tiếp hay gián tiếp, trong bất kỳ tình huống nào, khi không có sự đồng ý bằng văn bản của của Bên Tiết Lộ trừ trường hợp quy định tại khoản 2 dưới đây.

b) Cho mục đích quy định tại đây, Thông Tin Mật được hiểu là các thông tin bao gồm nhưng không giới hạn các điều khoản của Hợp Đồng này và/hoặc các thông tin, dữ liệu, văn bản được tạo ra do liên quan đến hoặc phát sinh từ việc thực hiện Hợp Đồng, các thông tin, dữ liệu, văn bản được Bên Tiết Lộ cung cấp cho Bên Nhận Thông Tin cho dù dưới bất kỳ hình thức nào để thực hiện Hợp Đồng này. Ngoài ra, Thông Tin Mật còn bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, bí quyết thương mại, kiến thức hoặc các thông tin khác về hoặc phục vụ cho tiếp thị tài chính, kinh doanh của Bên Tiết Lộ.

9.2 Bên Tiết Lộ được phép tiết lộ Thông Tin Mật trong các trường hợp sau:

a) Được Bên Nhận Thông Tin, cung cấp cho nhân viên, chuyên gia tư vấn tài chính, pháp lý hoặc nhà thầu của Bên Nhận Thông Tin vì mục đích thực hiện các nghĩa vụ của Bên đó theo Hợp Đồng này, với điều kiện là Bên đó phải chịu trách nhiệm và đảm bảo các đối tượng được tiết lộ Thông Tin Mật phải tuân thủ quy định bảo mật như nội dung của Mục 1 trên đây;

b) Được yêu cầu tiết lộ bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bất kỳ toà án có thẩm quyền xét xử thích hợp nào đối với Bên Nhận Thông Tin.

9.3 Nghĩa Vụ Bảo Mật sẽ được loại trừ nếu nếu Thông Tin Mật:

a) Đã được phổ biến rộng rãi trong công chúng bởi Bên Tiết Lộ;

b) Do Bên Nhận Thông Tin nhận được từ một bên thứ ba độc lập với việc thực hiện Hợp Đồng này mà không chịu bất kỳ nghĩa vụ bảo mật nào; hoặc

9.4 Bên Nhận Thông Tin đồng ý rằng bất cứ vi phạm nào đối với Nghĩa Vụ Bảo Mật thông tin này có thể gây ra những tổn hại không thể khôi phục được với Bên Tiết Lộ, theo đó

Bên Tiết Lộ sẽ có quyền tìm kiếm các biện pháp để giảm nhẹ thiệt hại và buộc Bên Nhận Thông Tin bồi thường toàn bộ thiệt hại là một khoản tiền không thấp hơn Giá Trị Hợp Đồng này.

9.5 Nghĩa vụ bảo mật tại Điều này sẽ tiếp tục có hiệu lực ngay khi Hợp Đồng chấm dứt.

<u>ĐIỀU 10</u>: CÁC THOẢ THUẬN KHÁC

10.1 Hợp Đồng này đã được hai bên đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận.

10.2 Bên B cam kết và đồng ý rằng, Bên A có quyền chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ theo Hợp Đồng này cho các công ty sở hữu/đơn vị thành viên/bên thứ ba, hoặc trong trường hợp Bên A tổ chức lại doanh nghiệp, bao gồm sáp nhập vào một công ty khác hoặc được chia, hoặc tách hoặc được chuyển đổi, với điều kiện là việc chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ đó không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của Bên B theo Hợp Đồng này. Trong trường hợp này, bên nhận thừa kế, sáp nhập, chuyển nhượng, chuyển giao sẽ đương nhiên trở thành Bên A và sẽ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Bên A theo quy định tại Hợp Đồng này, đồng thời Bên B có trách nhiệm thực hiện các thủ tục cần thiết theo biểu mẫu và hướng dẫn của Bên A (nếu có).

10.3 Các sửa đổi, bổ sung đối với Hợp Đồng này phải được thống nhất giữa hai bên, được lập thành văn bản và do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký kết.

10.4 Hợp Đồng này được điều chỉnh theo pháp luật của Việt Nam.

10.5 Hai bên chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp Đồng này. Nếu có mâu thuẫn hoặc tranh chấp phát sinh, hai bên phải thông báo kịp thời bằng văn bản và tích cực cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp hai bên không tự giải quyết được trong thời hạn 30 ngày kể từ thời điểm một bên gửi thông báo bằng văn bản đầu tiên, hai bên sẽ đưa vụ việc đến Toà án có thẩm quyền để giải quyết. Quyết định có hiệu lực của Toà án là quyết định có giá trị cuối cùng và bắt buộc đối với hai bên. Các chi phí liên quan do bên thua kiện chịu.

10.6 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được tự động thanh lý sau khi Các Bên đã hoàn thành mọi quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng.

10.7 Hợp Đồng được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH BỆNH VIỆN	GIÁM ĐỐC
TS. Đinh Thùy Dương	Ngô Thái Nam

PHỤ LỤC

(Kèm theo Hợp Đồng số /2025/VMTC-TTQTTNMTHN ký ngày / /2025 giữa Chi nhánh công ty cổ phần bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec - Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Times City với Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Chi phí phân tích cụ thể như sau:

1: Bệnh viện đa khoa Quốc tế Vinmec Times City:

STT	Chi phí quan trắc và phân tích	Số mẫu	Số lần QT/năm	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
I	**Nước thải y tế sau xử lý**				**24,051,380**	QCVN 28:2010 /BTNMT /B
1	pH	1	4	50,125	200,500	
2	BOD_5 (20^0C)	1	4	207,986	831,944	
3	Tổng chất rắn lơ lửng	1	4	157,238	628,952	
4	COD	1	4	232,109	928,436	
5	Amoni (tính theo N)	1	4	265,727	1,062,908	
6	Phốtphat (tính theo P)	1	4	230,951	923,804	
7	Sunfua (tính theo H2S)	1	4	100,000	400,000	
8	Nitrat (tính theo N)	1	4	200,876	803,504	
9	Dầu mỡ ĐTV	1	4	479,590	1,918,360	
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	1	4	1,339,222	5,356,888	
11	Tổng hoạt độ β	1	4	1,339,222	5,356,888	
12	Samonella	1	4	245,225	980,900	
13	Shigella	1	4	272,472	1,089,888	
14	Vibrio Cholerae	1	4	272,472	1,089,888	
15	Tổng Coliform	1	4	619,630	2,478,520	
II	**Khí xung quanh**				**4,756,880**	
1	Tiếng ồn	4	4	79,849	1,277,584	QCVN 26:2010/ BTNMT
2	Độ rung	4	4	217,456	3,479,296	QCVN 27:2010/ BTNMT
III	**Khí làm việc**				**116,888,120**	
	Các yếu tố vi khí hậu					Nghị định 44/2016/ NĐ-CP Áp các quy chuẩn nơi làm việc của BYT, BKHCN.
1	Nhiệt độ	10	4	19,000	760,000	
2	Độ ẩm	10	4	19,000	760,000	
3	Vận tốc gió	10	4	19,000	760,000	
4	Bức xạ nhiệt	10	4	56,000	2,240,000	
	Các yếu tố vật lý					
5	Ánh sáng	10	4	18,000	720,000	
6	Tiếng ồn theo dải tần	10	4	84,000	3,360,000	

7	Rung chuyển theo dải tần	10	4	70,000	2,800,000	
8	Vận tốc rung đứng hoặc ngang	10	4	70,000	2,800,000	
9	Phóng xạ	10	4	182,000	7,280,000	
10	Từ trường	10	4	70,000	2,800,000	
11	Bức xạ tử ngoại (cực tím)	10	4	70,000	2,800,000	
	Các yếu tố bụi		4			
12	Bụi toàn phần	10	4	84,000	3,360,000	
13	Bụi hô hấp	10	4	98,000	3,920,000	
	Các yếu tố hóa học (hơi khí độc)		4			
14	Hơi khí độc kim loại Thủy ngân	10	4	210,000	8,400,000	
15	Hơi khí độc kim loại Asen	10	4	210,000	8,400,000	
16	CO	10	4	293,203	11,728,120	
	Tâm sinh lý lao động và éc-gô-nô-mi		4			
17	Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý	10	4	210,000	8,400,000	
18	Đánh giá ec-gô-nô-my	10	4	210,000	8,400,000	
	Các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp		4			
19	Yếu tố vi sinh vật	10	4	210,000	8,400,000	
20	Yếu tố gây dị ứng, mẫn cảm	10	4	210,000	8,400,000	
21	Yếu tố Dung môi	10	4	210,000	8,400,000	
22	Yếu tố gây ung thư	10	4	210,000	8,400,000	
23	Xylen	1	4	450,000	1,800,000	
24	Fomandehit	1	4	450,000	1,800,000	
IV	**Mẫu khí thải lò hơi**				**9,191,752**	
1	Bụi tổng	1	4	930,123	3,720,492	QCTĐHN 01:2014/BTNMT
2	SO2	1	4	478,768	1,915,072	
3	NOx	1	4	405,717	1,622,868	
4	CO	1	4	483,330	1,933,320	
V	**Chi phí khác**				**4,000,000**	
1	Chi phí vận chuyển	Chuyến	4	500,000	2,000,000	
2	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Quyển	1	2,000,000	2,000,000	

	Hỗ trợ gửi báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền trực thuộc. Tư vấn hỗ trợ CĐT cập nhật, chấp hành, thực hiện đầy đủ các thông tư các thông tư, nghị định, luật cơ quan nhà nước ban hành.					
	Cộng (I+II+III+IV+V)				**158,888,132**	
	VAT 8%				**12,711,051**	-
	Tổng chi phí				**171,599,183**	
(Bằng chữ: Một trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm chín mươi chín nghìn một trăm tám mươi ba đồng/.)						

2: Phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec Times City

STT	Chi phí quan trắc và phân tích	Số mẫu	Số lần QT/năm	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
I	**Nước thải y tế trước xử lý**				**15,509,652**	
1	pH	1	4	50,125	200,500	
2	BOD_5 (20^0C)	1	4	207,986	831,944	
3	Tổng chất rắn lơ lửng	1	4	157,238	628,952	
4	COD	1	4	232,109	928,436	
5	Amoni (tính theo N)	1	4	265,727	1,062,908	QCVN 28:2010 /BTNMT/ B
6	Phốtphat (tính theo P)	1	4	230,951	923,804	
7	Sunfua (tính theo H2S)	1	4	100,000	400,000	
8	Nitrat (tính theo N)	1	4	200,876	803,504	
9	Dầu mỡ ĐTV	1	4	479,590	1,918,360	
10	Samonella	1	4	245,225	980,900	
11	Shigella	1	4	272,472	1,089,888	
12	Vibrio Cholerae	1	4	272,472	1,089,888	
13	Tổng Coliform	1	4	619,630	2,478,520	
14	Tổng chất rắn hòa tan	1	4	75,344	301,376	QCVN 14: 2008/BTNMT
15	Tổng các chất hoạt động bề mặt	1	4	467,668	1,870,672	
II	**Nước thải y tế sau xử lý**				**15,509,652**	
1	pH	1	4	50,125	200,500	
2	BOD_5 (20^0C)	1	4	207,986	831,944	QCVN 28:2010 /BTNMT/ B
3	Tổng chất rắn lơ lửng	1	4	157,238	628,952	
4	COD	1	4	232,109	928,436	
5	Amoni (tính theo N)	1	4	265,727	1,062,908	

6	Phốtphat (tính theo P)	1	4	230,951	923,804	
7	Sunfua (tính theo H2S)	1	4	100,000	400,000	
8	Nitrat (tính theo N)	1	4	200,876	803,504	
9	Dầu mỡ ĐTV	1	4	479,590	1,918,360	
10	Samonella	1	4	245,225	980,900	
11	Shigella	1	4	272,472	1,089,888	
12	Vibrio Cholerae	1	4	272,472	1,089,888	
13	Tổng Coliform	1	4	619,630	2,478,520	
14	Tổng chất rắn hòa tan	1	4	75,344	301,376	QCVN 14: 2008/BTNMT
15	Tổng các chất hoạt động bề mặt	1	4	467,668	1,870,672	
III	**không khí xung quanh**				**40,139,904**	QCVN 05:2023 /BTNMT
1	Nhiệt độ, Độ ẩm	3	4	25,561	306,732	
2	Tốc độ gió	3	4	25,163	301,956	
3	Áp suất khí quyển	3	4	26,136	313,632	
4	Tiếng ồn	3	4	79,849	958,188	
5	Bụi lơ lửng	3	4	153,348	1,840,176	
6	SO2	3	4	253,854	3,046,248	
7	CO	3	4	249,855	2,998,260	
8	NO2	3	4	253,854	3,046,248	
9	HCHO	3	4	407,402	4,888,824	
10	CnHm (n-Heptan)	3	4	523,803	6,285,636	
11	NH3	3	4	305,167	3,662,004	
12	Suất liều bức xạ	3	4	1,041,000	12,492,000	
IV	**Khí làm việc**				**79,301,684**	
	Các yếu tố vi khí hậu					Nghị định 44/2016/NĐ-CP và phụ lục 1, Nghị định 39/2016/NĐ-CP . Áp các quy chuẩn nơi làm việc của BYT, BKHCN.
1	Nhiệt độ	7	4	19,000	532,000	
2	Độ ẩm	7	4	19,000	532,000	
3	Vận tốc gió	7	4	19,000	532,000	
4	Bức xạ nhiệt	7	4	56,000	1,568,000	
	Các yếu tố vật lý					
5	Ánh sáng	7	4	18,000	504,000	
6	Tiếng ồn theo dải tần	7	4	84,000	2,352,000	
7	Rung chuyển theo dải tần	7	4	70,000	1,960,000	
8	Vận tốc rung đứng hoặc ngang	7	4	70,000	1,960,000	
9	Phóng xạ	7	4	182,000	5,096,000	
10	Từ trường	7	4	70,000	1,960,000	
11	Bức xạ tử ngoại (cực tím)	7	4	70,000	1,960,000	
	Các yếu tố bụi					
12	Bụi toàn phần	7	4	84,000	2,352,000	
13	Bụi hô hấp	7	4	98,000	2,744,000	

	Các yếu tố hóa học (hơi khí độc)					
14	Hơi khí độc kim loại Thủy ngân	7	4	210,000	5,880,000	
15	Hơi khí độc kim loại Asen	7	4	210,000	5,880,000	
16	CO	7	4	293,203	8,209,684	
	Tâm sinh lý lao động và éc-gô-nô-mi					
17	Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý	7	4	210,000	5,880,000	
18	Đánh giá ec-gô-nô-my	7	4	210,000	5,880,000	
	Các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp					
19	Yếu tố vi sinh vật	7	4	210,000	5,880,000	
20	Yếu tố gây dị ứng, mẫn cảm	7	4	210,000	5,880,000	
21	Yếu tố Dung môi	7	4	210,000	5,880,000	
22	Yếu tố gây ung thư	7	4	210,000	5,880,000	
V	**Nước xả bể bơi**				**1,602,464**	
1	Màu	1	1	60,626	60,626	QCTĐHN 02:2014 /BTNMT/ B
2	pH	1	1	49,309	49,309	
3	BOD5 (20oC)	1	1	197,488	197,488	
4	COD	1	1	219,056	219,056	
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	1	1	151,864	151,864	
6	Clo dư	1	1	351,471	351,471	
7	Coliforms	1	1	572,650	572,650	
VI	**Chi phí khác**				**4,000,000**	
1	Chi phí vận chuyển	Chuyến	4	500,000	2,000,000	
2	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Quyển	1	2,000,000	2,000,000	
	Hỗ trợ gửi báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền trực thuộc. Tư vấn hỗ trợ CĐT cập nhật, chấp hành, thực hiện đầy đủ các thông tư các thông tư, nghị định, luật cơ quan nhà nước ban hành.					
	Cộng (I+II+III+IV+V+VI)				**156,063,356**	
	VAT 8%				**12,485,068**	
	Tổng chi phí				**168,548,424**	
(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi tư đồng/.)						

3. Phòng khám Ocean Park

STT	Chi phí quan trắc và phân tích	Số mẫu	Số lần QT/năm	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
I	**Nước thải y tế sau xử lý**				**24,051,380**	
1	pH	1	4	50,125	200,500	**QCVN 28:2010 /BTNMT/ A**
2	BOD_5 (20^0C)	1	4	207,986	831,944	
3	Tổng chất rắn lơ lửng	1	4	157,238	628,952	
4	COD	1	4	232,109	928,436	
5	Amoni (tính theo N)	1	4	265,727	1,062,908	
6	Phốtphat (tính theo P)	1	4	230,951	923,804	
7	Sunfua (tính theo H2S)	1	4	100,000	400,000	
8	Nitrat (tính theo N)	1	4	200,876	803,504	
9	Dầu mỡ ĐTV	1	4	479,590	1,918,360	
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	1	4	1,339,222	5,356,888	
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	1	4	1,339,222	5,356,888	
12	Samonella	1	4	245,225	980,900	
13	Shigella	1	4	272,472	1,089,888	
14	Vibrio Cholerae	1	4	272,472	1,089,888	
15	Tổng Coliform	1	4	619,630	2,478,520	
II	**Chi phí khác**				**4,000,000**	
1	Chi phí vận chuyển	Chuyến	4	500,000	2,000,000	
2	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo TT 02/2022	Quyển	1	2,000,000	2,000,000	
	Hỗ trợ gửi báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền trực thuộc. Tư vấn hỗ trợ CĐT cập nhật, chấp hành, thực hiện đầy đủ các thông tư các thông tư, nghị định, luật cơ quan nhà nước ban hành.					
	Cộng				**28,051,380**	
	VAT 8%				**2,244,110**	
	Tổng chi phí				**30,295,490**	
(Bằng chữ: Ba mươi triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm chín mươi đồng/.)						

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 845 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc

môi trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận **"Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội"**, địa chỉ tại số 36A Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **115/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 115)** theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc môi trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên / số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-DONUOC-CENM	0 ÷ 1.999 mg/L

SOP-DONUOC-CENM: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-4:2018; TCVN 5994:1995 TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	4,0 mg/L
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
4.	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5.	Amoni (NH_4^+_N)	SMEWW 4500 NH_3-B&F:2017	0,03 mg/L
6.	Nitrit (NO_2^-_N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L

7.	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6494-1:2011	0,3 mg/L
8.	Phốtphát (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
9.	Tổng Phốtpho	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
10.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-}E:2017	1,0 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	1,0 mg/L
11.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	0,003 mg/L
12.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6494-1:2011	1,1 mg/L
		TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
13.	Florua (F^-)	TCVN 6494-1:2011	0,08 mg/L
14.	Tổng N (tính theo N)	TCVN 6638:2000	1.3 mg/L
15.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,005mg/l
16.	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
17.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,005 mg/L
18.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
19.	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,03 mg/L
20.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,005 mg/L
21.	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
22.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
23.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
24.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
25.	Crôm tổng số	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
26.	Crôm (VI)	TCVN 7939:2008	0,03 mg/L
27.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
28.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
29.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US.EPA Method 3535 + US.EPA Method 8081A	
	Alpha-BHC		0,003 µg/L
	Gamma-BHC		0,003 µg/L
	Beta-BHC		0,003 µg/L
	Heptachlor		0,003 µg/L
	Delta-BHC		0,003 µg/L
	Aldrin		0,003 µg/L
	Heptachlor epoxide isomer B		0,006 µg/L
	Gamma -Chlordane		0,003 µg/L
	Alpha-chlordane		0,006 µg/L
	α-Endosunfan		0,006 µg/L

	β-Endosunfan		0,003 µg/L
	4,4'-DDE		0,006 µg/L
	Dieldrin		0,006 µg/L
	Endrin		0,006 µg/L
	4,4-DDD		0,003 µg/L
	4,4-DDT		0,003 µg/L
	Endrin aldehyde		0,006 µg/L
	Endosulfan sulfate		0,006 µg/L
	Methoxychlor		0,006 µg/L
	Endrin ketone		0,006 µg/L
30.	Coliform	SMEWW 9221:2017	3 MPN/100ml
31.	E. Coli	SMEWW 9221:2017	3 MPN/100ml

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc môi trường:

- Thông số (đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-DONUOC-CENM	0 ÷ 1.999 mg/L

SOP-DONUOC-CENM: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Lấy mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	4,0 mg/L
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220D:2017	7,0 mg/L
		SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
4.	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L

5.	Amoni (NH_4^+_N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
		TCVN 5988:1995	0,2 mg/L
6.	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6494-1:2011	0,3 mg/L
7.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN-C&E:2017	0,0005 mg/L
8.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6494-1:2011	1,1 mg/L
		TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
9.	Florua (F^-)	TCVN 6494-1:2011	0,08 mg/L
10.	Clo dư	SMEWW 4500 Cl-G:2017	0,02 mg/L
11.	Tổng Nitơ (tính theo N)	TCVN 6638:2000	1.3 mg/L
12.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0.005mg/l
13.	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0.0002mg/l
14.	Crôm (III) (Cr^{3+})	SMEWW 3500 Cr. B:2017	0.01mg/l
15.	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
16.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,005 mg/L
17.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
18.	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,03 mg/L
19.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
20.	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
21.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
22.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
24.	Crôm (VI)	TCVN 6658:2000	0,015 mg/L
25.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
26.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
27.	Dầu mỡ Động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
28.	Tổng Phốtpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
29.	Phốtphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
30.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3535 + US EPA Method 8081A	
	Alpha-BHC		0,003 µg/L
	Gamma-BHC		0,003 µg/L
	Beta-BHC		0,003 µg/L
	Heptachlor		0,003 µg/L
	Delta-BHC		0,003 µg/L
	Aldrin		0,003 µg/L

	Heptachlor epoxide isomer B		0,003 µg/L
	Gamma -Chlordane		0,003 µg/L
	Alpha-chlordane		0,006 µg/L
	α-Endosunfan		0,006 µg/L
	β -Endosunfan		0,003 µg/L
	4,4'-DDE		0,006 µg/L
	Dieldrin		0,006 µg/L
	Endrin		0,006 µg/L
	4,4-DDD		0,003 µg/L
	4,4-DDT		0,003 µg/L
	Endrin aldehyde		0,006 µg/L
	Endosulfan sulfate		0,006 µg/L
	Methoxychlor		0,006 µg/L
	Endrin ketone		0,006 µg/L
31.	Coliform	SMEWW 9221B:2017	3 MPN/100ml
32.	Salmonella	TCVN 9717:2013	0 Vi khuẩn/100mL
33.	PCBs	US.EPA Method 3535 + US.EPA Method 8081A	0,02 µg/L
	2-Chlorobiphenyl		0,02 µg/L
	2,3-Dichlorobipheny		0,02 µg/L
	2,4,5-Trichlorobiphenyl		0,02 µg/L
	2,2',4,4'-Tetrachlorobiphenyl		0,02 µg/L
	2,2',3,4,6 -Pentachlorobiphenyl		0,02 µg/L
	2,2',4,4',5,6-Hexachlorobipheny		0,02 µg/L
	2,2',3,3',4,4',6-Heptachlorobiphenyl		0,02 µg/L
	2,2',3,3',4,5,6,6'-Octachlorobiphenyl		0,02 µg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L

4.	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-DONUOC-CENM	0 ÷ 1.999 mg/L

SOP-DONUOC-CENM: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	4,0 mg/L
2.	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
3.	Amoni (NH_4^+_N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
4.	Nitrit (NO_2^-_N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
5.	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6494-1:2011	0,3 mg/L
6.	Phốtphát (PO_4^{3-}_N)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	0,4 mg/L
7.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-}E:2017	1,0 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	1,0 mg/L
8.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN-C&E:2017	0,0005 mg/L
9.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6494-1:2011	1,1 mg/L
		TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
10.	Florua (F^-)	TCVN 6494-1:2011	0,08 mg/L
11.	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	4,0 mg/L
12.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,005 mg/L
13.	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
14.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,005 mg/L
15.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
16.	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,03 mg/L
17.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
18.	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
19.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L

20.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22.	Crôm tổng số	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
23.	Crôm (VI)	TCVN 7939:2008	0,002 mg/L
24.	Selen (Se)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
25.	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2017	0,034 mg/L
26.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
27.	Coliform	SMEWW 9221B:2017	1,8 MPN/100ml
28.	E. Coli	SMEWW 9221B:2017	1,8 MPN/100ml

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc môi trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	$10 \div 60^0C$
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 100% RH
3.	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	700 ÷ 1100mbar
4.	Vận tốc gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6 ÷ 40m/s
5.	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	$0 \div 360^o$
6.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	40 ÷ 130 dBA
7.	Độ rung	TCVN 6963:2001	25 ÷ 120 dB

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	NO_2	TCVN 6137:2009
2.	SO_2	MASA Method 704B
3.	CO	CENM SOP KK-CO
4.	NH_3	MASA Method 401
5.	H_2S	MASA Method 701
6.	VOCs	
	Benzen	NIOSH method 1501
	Toluen	NIOSH method 1501

	Xylen	NIOSH method 1501
	Ethyl Benzen	NIOSH method 1501
	Clo Benzen	NIOSH method 1003
	1.3-DiCloBenzen	NIOSH method 1003
	1.4-DiCloBenzen	NIOSH method 1003
	1.2-DiCloBenzen	NIOSH method 1003
7.	Formaldehyte	NIOSH method 3500
8.	HF	NIOSH method 7906
9.	H_2SO_4	NIOSH method 7908
10.	HBr	NIOSH method 7907
11.	HCl	NIOSH method 7907
12.	HNO_3	NIOSH method 7907
13.	H_3PO_4	NIOSH method 7907
14.	Bụi tổng	TCVN 5067:1995
15.	Bụi Pb	US EPA Method IO 3.2
16.	Kim loại Hg	NIOSH method 6009
17.	Cd	US EPA Method IO 3.2
18.	Mn	US EPA Method IO 3.2
19.	As	US EPA Method IO 3.2
20.	Ni	US EPA Method IO 3.2
21.	AsH_3	NIOSH method 6001
22.	Cl_2	MASA 202
23.	Bụi PM_{10}	US EPA Compendium Method IO-2.1 (high volume)

CENM SOP KK-CO: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	NO_2	TCVN 6137:2009	9,8 µg/m^3
2.	SO_2	MASA Method 704A	6,6 µg/m^3
3.	CO	CENMA SOP KK02	2.000 µg/m^3
4.	NH_3	MASA Method 401	17 µg/m^3
5.	H_2S	MASA Method 701	3 µg/m^3
6.	Bụi tổng số	TCVN 5067:1995	10 µg/m^3
7.	Bụi PM_{10}	US EPA Compendium Method IO-2.1 (high volume)	10 µg/m^3
8.	VOCs		

	Benzen	NIOSH 1501	6 µg/m^3
	Toluen	NIOSH 1501	4 µg/m^3
	Xylen	NIOSH 1501	4 µg/m^3
	Ethyl Benzen	NIOSH 1501	4 µg/m^3
	Clo Benzen	NIOSH 1501	4 µg/m^3
	1.3-DiCloBenzen	NIOSH 1501	4 µg/m^3
	1.4-DiCloBenzen	NIOSH 1501	4 µg/m^3
	1.2-DiCloBenzen	NIOSH 1501	4 µg/m^3
9.	HF	NIOSH method 7906	1,5 µg/m^3
10.	H_2SO_4	NIOSH method 7908	9,0 µg/m^3
11.	HBr	NIOSH method 7907	10 µg/m^3
12.	HCl	NIOSH method 7907	13,5 µg/m^3
13.	HNO_3	NIOSH method 7907	10 µg/m^3
14.	Hg	NIOSH method 6009	0,02 µg/m^3
15.	Bụi Pb	US EPA Method IO 3.2	0,032 µg/m^3
16.	Cd	NIOSH method 7048	0,02 µg/m^3
17.	Mn	NIOSH method 7300	0,3 µg/m^3
18.	As	NIOSH method 7300	0,03 µg/m^3
19.	Ni	NIOSH method 7300	0,1 µg/m^3
20.	Cl_2	MASA Method 202	7 µg/m^3

CENMA SOP KK02: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong phòng thí nghiệm.

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA method 1	-
2.	Vận tốc	US EPA method 2	0 ÷ 70 m/s
3.	Hàm ẩm	US EPA method 4	0 ÷ 100%
4.	Nhiệt độ	SOP/CENM/LMKT 09	0 ÷ 1200^{0}C
5.	Áp suất	SOP/CENM/LMKT 10	0 ÷ 200mmH_20
6.	CO	SOP/CENM/LMKT 11	0 ÷ 11.400 mg/Nm^3
7.	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	SOP/CENM/LMKT 12	0 ÷ 13.080mg/Nm^3

8.	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	SOP/CENM/LMKT 13	0 ÷ 940mg/Nm^3

SOP/CENM/LMKT: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường.

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi (PM)	US EPA Method 5
2.	Pb	US EPA Method 29
3.	Hg	US EPA Method 29
4.	As	US EPA Method 29
5.	Cd	US EPA Method 29
6.	Cr	US EPA Method 29
7.	Co	US EPA Method 29
8.	Cu	US EPA Method 29
9.	Mn	US EPA Method 29
10.	Ni	US EPA Method 29
11.	Zn	US EPA Method 29

2.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Bụi (PM)	US EPA method 5	5,0 mg/Nm^3
2.	Pb	US EPA method 29	0,25 mg/Nm^3
3.	Hg	US EPA method 29	0,15 mg/Nm^3
4.	As	US EPA method 29	0,45 mg/Nm^3
5.	Cd	US EPA method 29	0,36 mg/Nm^3
6.	Cr	US EPA method 29	0,008 mg/Nm^3
7.	Co	US EPA method 29	0,018 mg/Nm^3
8.	Cu	US EPA method 29	0,009 mg/Nm^3
9.	Mn	US EPA method 29	0,01 mg/Nm^3
10.	Ni	US EPA method 29	0,47 mg/Nm^3
11.	Zn	US EPA method 29	0,014 mg/Nm^3

3. Đất:

3.1. Quan trắc môi trường:

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	$pH_{(KCL)}$	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2.	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1% ÷ 30%
3.	Tổng Nitơ (tính theo N)	TCVN 6498: 1999	0,06%
4.	Tổng P (tính theo P)	TCVN 6499:1999	0,12 mg/kg
5.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,07 mg/kg
6.	Thuỷ ngân (Hg)	US EPA Method 3050B + TCVN 8882:2011	0,17 mg/kg
7.	Chì (Pb)	US.EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,07 mg/kg
8.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,013 mg/kg
9.	Crôm tổng (Cr)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	2,4 mg/kg
10.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	0,68 mg/kg
11.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	1,0 mg/kg
12.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	Alpha-BHC		0,06 µg/kg
	Gamma-BHC		0,06 µg/kg
	Beta-BHC		0,06 µg/kg
	Heptachlor		0,06 µg/kg
	Delta-BHC		0,06 µg/kg
	Aldrin		0,06 µg/kg
	Heptachlor epoxide isomer B		0,06 µg/kg
	Gamma -Chlordane		0,06 µg/kg
	Alpha-chlordane		0,06 µg/kg
	α-Endosunfan		0,12 µg/kg
	β -Endosunfan		0,12 µg/kg
	4,4'-DDE		0,06 µg/kg
	Dieldrin		0,06 µg/kg
	Endrin		0,06 µg/kg
	4,4-DDD		0,09 µg/kg
	4,4-DDT		0,09 µg/kg
	Endrin aldehyde		0,09 µg/kg

	Endosulfan sulfate		0,09 µg/kg
	Methoxychlor		0,012 µg/kg
	Endrin ketone		0,12 µg/kg

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc môi trường:

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2000; TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1.	Asen (As)	US.EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
2.	Thuỷ ngân (Hg)	US EPA Method 3050B + TCVN 8882: 2011	0,014 mg/kg
3.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,04 mg/kg
4.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,01 mg/kg
5.	Crôm tổng (Cr)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	1,6 mg/kg
6.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	0,86 mg/kg
7.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	0,72 mg/kg
8.	Sắt (Fe)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 700B	2,83 mg/kg

5. Bùn

5.1. Quan trắc môi trường:

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên / Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	Asen (As)	US.EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,14 mg/kg
2	Thuỷ ngân (Hg)	US.EPA Method 30501B + TCVN 8882: 2011	0,17 mg/kg

3	Chì (Pb)	US.EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,084 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,022 mg/kg
5	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	2,0 mg/kg
6	Coban (Co)	US.EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	2,5 mg/kg

6. Chất thải rắn

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,08 mg/kg
2.	Thuỷ ngân (Hg)	ASTM D 5198 + TCVN 8882:2011	0,17 mg/kg
3.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,084 mg/kg
4.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,022 mg/kg
5.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	2,0 mg/kg
6.	Coban (Co)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	2,5 mg/kg
7.	Nikel (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,13 mg/kg

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ liên hệ: 18, Huỳnh Thúc Kháng, P.Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
ĐT: 84.4.37542413 FAX: 84.4.37555848 Email: ttqt@cenma.com.vn Website: www.cenm.com.vn

Số: 02.A8.04/2025/KQPT

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Đơn vị yêu cầu:	Chi nhánh bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec - Bênh viện đa khoa Quốc tế Vinmec Times City
Địa điểm quan trắc:	Phòng khám Vinmec Ocean Park
Địa chỉ quan trắc:	Tòa nhà Hải Âu, KĐT Vinhomes Ocean Park, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu:	Nước thải
Số lượng mẫu:	01
Thời gian lấy mẫu:	28/3/2025

Bảng 1: Kết quả phân tích chất lượng nước thải.

STT	*Thông số phân tích*	*Đơn vị*	*Kết quả*	*QCVN 28:2010 /BTNMT/A*		*Phương pháp phân tích*
			NT	*K =1,0*	*K=1,2*	
1	pH	-	8,31	6,5-8,5		TCVN 6492:1999
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	8	30	36	TCVN 6001-1:2008
3	COD	mg/l	10	50	60	SMEWW 5220 C:2017
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	10	50	60	TCVN 6625:2000
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	0,03	1,0	1,2	TCVN 6637:2000
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,46	5,0	6,0	TCVN 5988:1995
7	Nitrat(tính theo N)	mg/l	2,8	30	36	TCVN 6494-1:2011
8	Phosphat(tính theo P)	mg/l	0,12	6	7,2	TCVN 6202:2008
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	2,5	10	12	SMEWW 5520 B&F:2017
10	Tổng Coliforms	MPN /100ml	8	5000		SMEWW 9221B:2017
11	Salmonella	Vi khuẩn /100ml	KPH	KPH		TCVN 9717:2013
12	Shigella[1]	Vi khuẩn /100ml	KPH	KPH		SMEWW 9260E:2017
13	Vibrio cholerae[1]	Vi khuẩn /100ml	KPH	KPH		SMEWW 9260H:2017
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α[1]	Bq/l	KPH	0,1		TCVN 6053:1995
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β[1]	Bq/l	KPH	1,0		TCVN 6219:2011

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ liên hệ: 18, Huỳnh Thúc Kháng, P.Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
ĐT: 84.4.37542413 FAX: 84.4.37555848 Email: ttqt@cenma.com.vn Website: www.cenm.com.vn

Bảng 2 : Vị trí lấy mẫu

Kí hiệu	Mã hóa mẫu	Tọa độ	Miêu tả vị trí
NT	25T3N20	0599360 2321415	Tại điểm xả cuối sau hệ thống xử lý nước thải của phòng khám.

Ghi chú:

Báo cáo này bao gồm 02 trang;

Đơn vị phát hành trên cơ sở:

Căn cứ quyết định số 845/QĐ-BTNMT Ngày 22/4/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường(VIMCERTS 115);

Căn cứ quyết định số 1589/QĐ-UBND Ngày 18/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc thành lập Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường Hà Nội trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Hà Nội và Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới Hà Nội;

QCVN 28:2010/BTNMT/A Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột A quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

- ***Giá trị hệ số k = 1,0:*** *Áp dụng cho bệnh viện có quy mô ≥ 300 giường.*
- ***Giá trị hệ số k = 1,2:*** *Áp dụng cho bệnh viện có quy mô < 300 giường*

[1]: *Kết quả nhà thầu phụ cung cấp;*

KPH: Không phát hiện;

Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu trên, theo Biên bản bàn giao mẫu số: 07/3 Ngày 28/3/2025;

Không được phép sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường – Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

Hà Nội, ngày 1 9 tháng 4 năm 2025

PHÒNG QT&PTMT P. TRƯỞNG PHÒNG	TRUNG TÂM KTNN&MT HÀ NỘI GIÁM ĐỐC
LÊ VĂN ĐỨC	NGÔ THÁI NAM